

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-ST

Ngày 05-10-2018

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tân và bà Phạm Thị Hợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Linh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Phạm Văn Đ**, sinh năm 1968; ĐKKHKT và chỗ ở: thôn T, xã Q, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1970; ĐKKHKT và chỗ ở: thôn T, xã Q, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

3. *Người làm chứng:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1971. Trú tại: thôn Đ, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn anh Phạm Văn Đ trình bày:

Anh và Chị Nguyễn Thị N kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Tứ Kỳ ngày 22/11/1990; Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống ở thôn L, xã H, huyện Tứ Kỳ một thời gian sau đó chuyển về thôn T, xã Q chung sống, vợ chồng hạnh phúc, hoà thuận được khoảng 15 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt cũng như làm ăn phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng không có sự tin tưởng, quan tâm nhau, tình cảm vợ chồng ngày một lạnh nhạt, xa cách. Từ năm 2013, sau khi chị N đi lao động nước ngoài về, tuy vẫn sống

chung nhà nhưng vợ chồng ngủ riêng, không ai nói với ai, tình trạng đó kéo dài đến tháng 9/2017, anh chuyển ra khu chuyển đổi ở, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, công việc của ai người đó làm, không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn và không còn khả năng đoàn tụ, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

- *Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:* Về điều kiện và thời gian kết hôn đúng như [Anh Đã](#) trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 14 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt. Năm 2004 chị đi lao động tại Đài Loan, do bất đồng về cách làm ăn phát triển kinh tế nên khi không gửi tiền về cho anh Đ, từ đó anh Đ tỏ ra lạnh nhạt, không quan tâm gì đến chị. Năm 2013, chị về nước, tuy vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng ngủ riêng, không còn quan tâm gì đến nhau. Tháng 9/2017, vợ chồng thống nhất phân chia tài sản, anh Đ ra khu đất chuyển đổi ở, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, độc lập về kinh tế. Nay anh Đ xin ly hôn, chị xác định tình mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nhưng nguyên nhân là do phía anh Đ, còn chị vẫn yêu thương anh Đ nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh Đ và đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị N, sinh ngày 20/7/1993 và Phạm Thị T, sinh ngày 26/10/2000. Đối với cháu Phạm Thị N hiện đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên Tòa án không phải giải quyết. Quan điểm của anh Đ xin được nuôi dưỡng cháu Phạm Thị T đến khi trưởng thành và tự nguyện không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con. Quan điểm của chị N do anh Đ có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu T, cháu T có nguyện vọng xin được ở với bố nên chị nhất trí giao cháu T cho anh Đ nuôi dưỡng và sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con nếu anh Đ có yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đ và chị N đều xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành làm việc với lãnh đạo UBND xã Q, đại diện Hội Liên hiệp Phụ nữ xã và chi Hội Phụ nữ, trưởng thôn T, xã Q để xác minh tình trạng hôn nhân của anh Đ, chị N. Tại biên bản xác minh ngày 29/8/2018, đại diện lãnh đạo xã cùng đại diện ban, hội của địa phương đều xác nhận quá trình chung sống vợ chồng anh Đ, chị N phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau, vợ chồng đã ly thân kéo dài nhiều năm nay. Đề nghị Tòa án căn cứ vào tình trạng hôn nhân của anh Đ, chị N để giải quyết theo quy định.

Người làm chứng là chị Phạm Thị T (em ruột anh Đ và em chồng chị N) trình bày: Quá trình chung sống, anh Đ, chị N phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do không có sự tin tưởng nhau, bất đồng quan điểm nên tình cảm vợ chồng ngày một lạnh nhạt, xa cách, tuy vẫn sống cùng nhà nhưng ngủ riêng, sau đó anh Đ ra chỗ khác ở, vợ chồng ly thân nhiều năm nay, không còn quan tâm gì đến nhau.

Tại phiên toà, anh Đ vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện VKSND huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án. Xử cho anh Phạm Văn Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị N; Giao cho anh Phạm Văn Đ được nuôi dưỡng con chung Phạm Thị T, sinh ngày 26/10/2000 cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn Đ không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh Đ, chị N đều không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Anh Phạm Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị N đã được Tòa án triệu tập đến tham gia phiên toà hợp lệ và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị N.

[2] Về hôn nhân: Anh Phạm Văn Đ và chị Nguyễn Thị N kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Tứ Kỳ ngày 22/11/1990 là hôn nhân hợp pháp.

[3] Sau khi kết hôn, vợ chồng anh Đ, chị N chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 14 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, mỗi người một quan điểm trái ngược nhau, vợ chồng không tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Mặc dù chị N không đồng ý ly hôn, vì xác định vẫn còn yêu thương anh Đ, tuy nhiên chính chị N cũng thừa nhận, thời gian chị đi lao động tại Đài Loan, do kinh tế không thống nhất nên chị không gửi tiền về cho anh Đ, từ đó anh Đ lạnh nhạt không quan tâm đến chị. Năm 2013 chị về nước, vợ chồng tuy vẫn sống chung nhà nhưng ngủ riêng, anh Đ không còn quan tâm gì đến chị. Tháng 9/2017, anh chị đã tự phân chia tài sản, vợ chồng mỗi người ở một nơi và sống ly thân cho đến nay, chị N cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và không còn quan tâm gì đến nhau. Lời khai của anh Đ, chị N phù hợp với các tài liệu do Tòa án xác minh, phù hợp với lời khai của người làm chứng. Tòa án đã tiến hành hoà giải theo nguyện vọng của chị N để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị N cũng không

đến Tòa án để tham gia hòa giải, anh Đ vẫn cương quyết xin ly hôn. Thực tế từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, vợ chồng vẫn sống ly thân, chị N cũng không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn, cải thiện tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Cuộc sống vợ chồng không có chuyển biến theo chiều hướng tích cực.

[4] Từ những căn cứ nêu trên, HĐXX có đủ cơ sở xác định: Tình trạng hôn nhân giữa anh Đ và chị N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho anh Đ được ly hôn với chị N để hai bên ổn định cuộc sống.

[5] Về con chung: Vợ chồng anh Đ, chị N có 02 con chung là Phạm Thị N, sinh ngày 20/7/1993 và Phạm Thị T, sinh ngày 26/10/2000. Cháu N hiện đã trưởng thành và có cuộc sống gia đình riêng nên Tòa án không phải giải quyết, cháu T đang ở với chị N. Anh Đ có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cháu T và tự nguyện không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của anh Đ thấy rằng: Đến nay, cháu T đã trên 17 tuổi và có nguyện vọng xin được ở với bố, chị N cũng nhất trí giao con chung Phạm Thị T cho anh Đ nuôi dưỡng. Hiện tại, anh Đ đang làm tự do, có mức thu nhập trung bình khoảng 6.000.000 đồng/1 tháng. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển của cháu T, Tòa án cần giao cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T là phù hợp. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu T. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh Đ và chị N đều không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[7] Về án phí: Anh Phạm Văn Đ khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: Giao cho anh Phạm Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Phạm Thị T, sinh ngày 26/10/2000 cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn Đ không yêu cầu chị N phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Phạm Văn Đ phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, theo biên lai số AA/2017/0000616 ngày 09/8/2018

4. Về quyền kháng cáo: Anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, chị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã Q;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Văn Quân